

DƯƠNG VĂN BIÊN*

NHỮNG CHUYỂN BIẾN VỀ MẶT TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA CÔNG GIÁO Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1975-2015

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích những chuyển biến về mặt tổ chức và nhân sự của Công giáo ở Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2015. Về mặt tổ chức, điểm nổi bật của Công giáo ở Việt Nam giai đoạn này chính là sự ra đời của Hội đồng Giám mục Việt Nam, một tổ chức quy tụ và kết nối các giám mục trên cả nước. Đồng thời, đó là những biến chuyển của các tổ chức tu trì, giáo xứ và hội đoàn với những bước trầm lắng vào các năm 1975-1990, sự phục hồi mạnh mẽ vào các năm 1990 trở đi. Về nhân sự, Công giáo ở Việt Nam sau năm 1975 có sự sụt giảm mạnh do nhiều người Công giáo di cư ra nước ngoài. Tình hình tăng trưởng nhân sự gặp nhiều khó khăn vào các năm 1975-1990 và chỉ phục hồi mạnh hơn từ năm 2000 trở về sau. Sự phát triển về mặt tổ chức và nhân sự chính là kết quả từ sự thích nghi, năng động của Giáo hội Công giáo ở Việt Nam và quá trình đổi mới về chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Từ khóa: Công giáo, chuyển biến tôn giáo, tổ chức, nhân sự, Việt Nam

Mở đầu

Sau ngày 30/4/1975, Việt Nam chính thức kết thúc tình trạng chia cắt đất nước. Sự thống nhất đất nước đã tạo ra sự biến đổi lớn về mặt chính trị-xã hội ở Việt Nam kể từ sau năm 1975. Cùng với bối cảnh thống nhất đất nước là công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước từ năm 1986. Những bước chuyển mình lớn về mặt chính trị như vậy đã có những tác động đáng kể tới tình hình tôn giáo nói chung và Công giáo nói riêng ở Việt Nam. Trong khi đó, phía Giáo hội Công giáo ở Việt

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Bài viết được phát triển dựa trên một phần kết quả nghiên cứu của đề tài *Công giáo ở Việt Nam giai đoạn 1975-2015* do TS. Ngô Quốc Đông làm chủ nhiệm, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì.
Ngày nhận bài: 7/8/2024; Ngày biên tập: 19/8/2024; Duyệt đăng: 25/12/2024.

Nam đã kiên trì thực hiện Đổi mới theo tinh thần của Công đồng Vatican II (1962-1965), tích cực hội nhập vào đời sống văn hóa, xã hội và thích nghi với tình hình chính trị mới sau 1975. Những tác động từ phía bối cảnh chính trị-xã hội và hiệu quả từ sự năng động của Giáo hội Công giáo ở Việt Nam đã tạo ra những bước chuyển biến đáng chú ý về mặt tổ chức và nhân sự của Công giáo ở Việt Nam trong giai đoạn 1975-2015.

Nghiên cứu về những biến chuyển của Công giáo trong giai đoạn 1975-2015 có sự tham gia của cả giới Công giáo và ngoài Công giáo. Trong số các nghiên cứu về Công giáo ở Việt Nam giai đoạn này phải kể đến *Công giáo Việt Nam sau quá trình 50 năm 1945-1995* (1996) của Trương Bá Cần. Đây là công trình nghiên cứu từ cách tiếp cận Sử học và thống kê. Tuy nhiên, nghiên cứu này của Trương Bá Cần giới hạn thời gian tới năm 1995. Cũng cập nhật số liệu tới những năm 1990 còn có các nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Sơn, như: “Một vài thống kê về công cuộc truyền giáo của Giáo hội” (Hiệp thông, số 2, 1999) và “Ứng viên giám mục cho Giáo hội Việt Nam” (Hiệp thông, số 4, 1999). Hai bài viết này đã đem lại những so sánh và lý giải đáng chú ý về tình hình phát triển nhân sự Công giáo Việt Nam vào những năm 1990. Tập trung hơn vào giai đoạn từ 1975 về sau là công trình *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam: Phụ chương 1975-2000* (2002) của Bùi Đức Sinh. Đây là nghiên cứu được viết khá chi tiết, đề cập tới các số liệu của Công giáo ở Việt Nam theo các giáo phận từ năm 1975 đến năm 2000. Bên cạnh đó, có các nghiên cứu của Trần Anh Dũng, như: *Hàng giáo phẩm Công giáo Việt Nam 1960-1995* (1996), *Hội đồng Giám mục Việt Nam (1980-2000)* (2001), và *Thoáng nhìn Giáo hội Công giáo Việt Nam (1533-2010)* (2009) đã đề cập tới nhiều thông tin về những biến động của tổ chức và nhân sự của Công giáo từ sau năm 1975, cập nhật đến năm 2009.

Cập nhật mốc thời gian hơn là nghiên cứu *Christianity in Vietnam today (1975-2013): Contemporary challenges and opportunities* (Kitô giáo ở Việt Nam ngày nay (1975-2013): các thách thức và cơ hội hiện tại) của Peter C. Phan (Phan Đình Cho). Trong nghiên cứu này, Phan đã chia ra làm hai giai đoạn của Công giáo ở Việt Nam là từ năm 1975 đến năm 1990 và từ năm 1990 đến năm 2013. Phan đã tập trung vào các vấn đề chính như mối quan hệ giữa Nhà nước và Giáo hội Công giáo ở Việt Nam, cũng như tình hình Giáo hội Công giáo dưới chế độ Cộng sản ở Việt Nam. Đồng thời, ông cũng phân tích các ảnh hưởng của chính

sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với Công giáo, cũng như mối quan hệ giữa Nhà nước Việt Nam và Vatican.

Tập trung nhiều hơn vào cách tiếp cận thống kê, Giáo hội Công giáo ở Việt Nam đã xuất bản bộ niên giám năm 1964, năm 2005 và năm 2016 đã ra thêm hai bộ niên giám: *Giáo hội Công giáo Việt Nam Niên giám 2005* (2005) và *Giáo hội Công giáo Việt Nam Niên giám 2016* (2016). Những bộ niên giám vào các năm này đã cung cấp các con số thống kê chính thức từ phía Giáo hội Công giáo về tình hình tổ chức và nhân sự của Công giáo ở Việt Nam, tính đến năm 2015. Đây là các công trình tham khảo quan trọng cho nghiên cứu của chúng tôi khi tiến hành thống kê, so sánh, để thấy được những biến chuyển về tổ chức và nhân sự của Công giáo thời kỳ 1975-2015.

Về phía các nhà nghiên cứu ngoài Công giáo cũng có một số công trình nghiên cứu về tổ chức và nhân sự Công giáo ở Việt Nam sau năm 1975. Trong số đó, đáng chú ý là công trình *Một số vấn đề cơ bản của Công giáo ở Việt Nam hiện nay* (2012) của Nguyễn Hồng Dương. Công trình này đã nhấn mạnh vào các khía cạnh tổ chức và nhân sự của Giáo hội Công giáo Việt Nam, như: Hội đồng Giám mục Việt Nam; hàng giáo phẩm; các dòng tu; tổ chức giáo xứ và hội đoàn. Trong công trình này, Nguyễn Hồng Dương sử dụng số liệu từ phía Giáo hội Công giáo và các cơ quan ban ngành trung ương, địa phương của Nhà nước, trình bày chi tiết về tình hình Công giáo tới năm 2010. Một công trình khác đáng kể nữa là *Biến đổi của Công giáo đối với phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay* (2020) do Nguyễn Thị Quế Hương và cộng sự thực hiện. Công trình này tập trung vào phân tích những biến đổi của Công giáo ở Việt Nam từ sau Công đồng Vatican II và sau năm 1986 khi Việt Nam thực hiện công cuộc Đổi mới đất nước. Trong đó, các tác giả có chỉ ra những biến đổi trên phương diện tổ chức và nhân sự, sự phát triển của dân số Công giáo cũng như những đặc điểm về phân bố. Các số liệu của đề tài được cập nhật và là tài liệu tham khảo hữu ích cho nghiên cứu của chúng tôi. Ngoài hai công trình của Nguyễn Hồng Dương và Nguyễn Thị Quế Hương như đã đề cập, còn một số bài viết nghiên cứu khác có đề cập tới tình hình tổ chức và nhân sự của Công giáo ở Việt Nam từ sau năm 1975.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trên đã đề cập tới nhiều chiều cạnh của Công giáo ở Việt Nam từ sau năm 1975. Tuy nhiên, chủ đề những chuyển biến về mặt tổ chức và nhân sự của Công giáo ở Việt Nam thời kỳ này vẫn chưa được chú ý làm nổi bật và trình bày một

cách hệ thống. Sử dụng phương pháp phân tích tài liệu, tổng hợp và so sánh, cùng với sự kế thừa các nghiên cứu đi trước, bài viết này nhằm cung cấp thêm các hiểu biết đối với những chuyển biến của Công giáo ở Việt Nam giai đoạn 1975-2015 trên hai phương diện: tổ chức và nhân sự. Nghiên cứu của chúng tôi đã chỉ ra có những bước tiến triển về các phương diện này, và cho thấy đây không phải là quá trình diễn ra đơn tuyến, mà có những khúc quanh, nhất là khi Giáo hội Công giáo ở Việt Nam gặp không ít những thử thách trong thời gian 1975-1990, trước khi có những thuận lợi hơn vào các năm cuối 1990 trở về sau.

1. Chuyển biến về mặt tổ chức của Giáo hội Công giáo ở Việt Nam

Tổ chức Giáo hội Công giáo ở Việt Nam có những biến đổi cả về cấp tổ chức giáo hội địa phương (Giáo phận) và tổ chức giáo hội cơ sở (Giáo xứ) trong giai đoạn 1975-2015. Điểm nổi bật về mặt tổ chức Giáo hội Công giáo ở Việt Nam sau năm 1975 chính là việc thống nhất về mặt tổ chức Hội đồng Giám mục Việt Nam (HĐGMVN) trên toàn quốc. Đây là một tổ chức có vai trò quy tụ và kết nối các giám mục ở các giáo tỉnh và giáo phận trong cả nước. Trong thực tế, trước năm 1975, các giám mục ở miền Nam Việt Nam đã thành lập tổ chức HĐGMVN vào năm 1964. Mặc dù vậy, mối liên hệ giữa Công giáo ở miền Nam và miền Bắc ở Việt Nam từ sau năm 1954 tới trước năm 1975 hầu như không có. Cho nên, trước năm 1975, HĐGMVN cơ bản chỉ có hiệu lực và hiệu quả hoạt động ở miền Nam Việt Nam, một vùng lúc đó được tính từ vĩ tuyến 17 trở vào phía Nam Việt Nam.

Bối cảnh thống nhất đất nước vào năm 1975 đặt ra cho cộng đồng người Công giáo ở Việt Nam không những là vấn đề thích nghi với bối cảnh chính trị-xã hội mới mà còn là việc làm sao tạo ra sự kết nối về mặt tổ chức và thống nhất các chương trình hoạt động chung của Giáo hội trên toàn quốc. Sau năm 1975, HĐGMVN thành lập vào năm 1964 đã được đổi sang gọi là Hội đồng Giám mục miền Nam Việt Nam. Các giám mục ở Việt Nam có nguyện vọng hình thành tổ chức HĐGMVN nhằm có được sự thống nhất về mặt tổ chức và đường hướng hoạt động của cộng đồng Công giáo Việt Nam. Từ tháng 11/1975, Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình của Tổng Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh, sau khi được biết hai phái đoàn Nam-Bắc sắp hiệp thương để thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, đã nói rằng: “Về phía Hội thánh Công giáo, chúng tôi mong muốn có sự thống nhất đất nước về mặt Nhà Nước để nhờ đó sinh hoạt Thiên Chúa giáo sẽ được thống nhất và mạnh mẽ hơn” [Chân Tín, 1975: 68]. Trong *Thông cáo chung Hội nghị Giám*

mục miền Nam Việt Nam vào ngày 20/12/1975, các giám mục miền Nam cũng bày tỏ mong muốn sớm được hội ngộ với hàng giáo phẩm và Giáo hội miền Bắc [Trần Anh Dũng, 1996: 253]. Không chỉ từ phía các giám mục ở miền Nam mà cả các giám mục miền Bắc cũng có nguyện vọng thống nhất về một tổ chức kết nối trong hoạt động của Giáo hội Công giáo ở Việt Nam. Nguyện vọng này được Tổng Giám mục Trịnh Như Khuê của Tổng Giáo phận Hà Nội nhen nhóm khi sang Rôma nhận thụ phong Hồng y từ Giáo hoàng Phaolô VI vào tháng 5/1976. Năm 1979, Hồng y Trịnh Văn Căn đã chính thức xúc tiến việc thành lập HĐGMVN. Ông đã trực tiếp liên hệ với chính quyền và Ban Tôn giáo Chính phủ để đề xuất về việc thành lập tổ chức này [Trần Anh Dũng, 2009: 297-298]. Tháng 01/1980, Hàng Giám mục Việt Nam tổ chức sinh hoạt tĩnh tâm tại Tòa Giám mục Hà Nội. Đến tháng 3/1980, một số giám mục đại diện ba giáo tỉnh (Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh) đã nhóm họp để xúc tiến thành lập HĐGMVN. Từ ngày 24/4 đến ngày 01/5/1980, Đại hội Giám mục Việt Nam lần đầu tiên đã diễn ra tại Hà Nội, với sự tham dự của 33 giám mục Việt Nam [Trần Anh Dũng, 2001: 34]. Đại hội này đã thành lập HĐGMVN, bầu Hồng y Trịnh Văn Căn (1921-1990) làm Chủ tịch, và thông qua Quy chế Hội đồng Giám mục Việt Nam vào ngày 01/05/1980. Bản quy chế này xác định rõ mục đích là để cụ thể hóa “đoàn thể tính” của chức vụ giám mục. Đây cũng là nguyên tắc tập thể của Giám mục đoàn mà Công đồng Vatican II khuyến khích thực hiện [Dương Văn Biên, 2018: 64]. HĐGMVN được thành lập trở thành tổ chức “phối trí công việc mục vụ” của các giám mục trong cả nước, thuộc ba giáo tỉnh: Hà Nội, Huế, và Thành phố Hồ Chí Minh. HĐGMVN đặt trụ sở tại Tòa Tổng Giám mục Hà Nội. Thành viên của Hội đồng gồm tất cả các Tổng Giám mục và Giám mục Chính tòa, kể cả các Giám quản Tông tòa, tất cả các Phó Tổng Giám mục; Phó Giám mục và Giám mục Phụ tá; các Tổng Giám mục và Giám mục hiệu tòa được Tòa Thánh hoặc HĐGMVN trao cho công tác đặc biệt, và các vị Đại diện Kinh sĩ hội (nếu có) [Trần Anh Dũng, 2009: 314-315].

Hội đồng Giám mục Việt Nam có cơ cấu tổ chức gồm: Ban Thường vụ, Văn phòng Thường trực, và một số Ủy ban Giám mục. Trong đó, Ban Thường vụ gồm: Giám mục Chủ tịch; hai Giám mục Phó Chủ tịch; Giám mục Tổng Thư ký; ba Giám mục Phó Tổng thư ký, mỗi vị Phó Tổng Thư ký sẽ kiêm vai trò Thủ quỹ của một giáo tỉnh. Ban Thường vụ có nhiệm kỳ hoạt động ba năm, là cơ quan có thẩm quyền đại diện của HĐGMVN, chăm lo thực hiện các quyết

định, và đề ra chương trình nghị sự cho hội nghị của HĐGMVN. Đồng thời, Ban Thường vụ còn có chức năng đảm bảo tính liên tục trong các đường hướng hoạt động mục vụ chung, giải quyết các vấn đề thông thường giữa các lần hội nghị và tổ chức bầu nhân sự Ban Thường vụ cho nhiệm kỳ mới của HĐGMVN. Ban Thường vụ cũng có thẩm quyền chuẩn nhận các thành viên của các ủy ban trực thuộc HĐGMVN, trừ việc bầu chọn Giám mục Chủ tịch ủy ban được quy định tại Quy chế Hội đồng Giám mục Việt Nam [Nguyễn Hồng Dương, 2008: 63; Văn phòng Tổng thư ký-Hội đồng Giám mục Việt Nam, 2016: 260-261].

Văn phòng Thường trực của HĐGMVN gồm: một linh mục chánh văn phòng thường trực tại Giáo tỉnh Hà Nội, một linh mục phó chánh văn phòng thường trực tại Giáo tỉnh Thành phố Hồ Chí Minh, một linh mục phó chánh văn phòng thường trực tại Giáo tỉnh Huế. Mỗi linh mục văn phòng thường trực sẽ do mỗi Giáo tỉnh liên hệ đề cử để Ủy ban Thường vụ chấp thuận. Các ủy ban Giám mục là những ủy ban thường xuyên xét cần phải thiết lập tùy theo nhu cầu. Mỗi ủy ban có: một giám mục chủ tịch; một linh mục tổng thư ký; một số chuyên viên. HĐGMVN hoạt động theo cơ chế họp hội nghị thường niên mỗi năm một lần, và họp Đại hội ba năm một lần. Các quyết định của HĐGMVN phải được chấp thuận với đa số 2/3 phiếu của các thành viên có mặt. Một số quyết định phải được biểu quyết bằng phiếu kín, khi 1/3 thành viên có mặt yêu cầu. Quyết định của HĐGMVN đưa ra có hai loại: quyết định mang tính chất bắt buộc và quyết định mang tính chất không bắt buộc. HĐGMVN cũng có thể cử một người đại diện làm phát ngôn chính thức của Hội đồng khi cần thiết [Trần Anh Dũng, 2009: 318-319].

Mỗi đại hội của HĐGMVN có nhiệm kỳ ba năm. Tính đến năm 2016, HĐGMVN đã và đang trải qua 12 kỳ Đại hội. Đại hội I (1980-1983) bầu ra Ban Thường vụ HĐGMVN gồm: Chủ tịch là Hồng y Trịnh Văn Căn; hai phó chủ tịch là Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình và Tổng Giám mục Nguyễn Kim Điền; Tổng Thư ký là Giám mục Nguyễn Tùng Cương; ba phó tổng thư ký là Giám mục Phạm Đình Tụng (Tổng Giáo phận Hà Nội), Giám mục phó Lê Phong Thuận (Tổng Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh) và Giám mục phó Nguyễn Quang Sách (Tổng Giáo phận Huế). Đại hội I lập ra ba ủy ban giám mục, gồm: Ủy ban Giám mục về Phụng tự; Ủy ban Giám mục về Linh mục, Tu sĩ, Chứng sinh và Ủy ban Giám mục về Giáo dân.

Đại hội II (1983-1986), chủ tịch và các phó chủ tịch vẫn giữ nguyên như Đại hội I. Tổng Thư ký được bầu là Giám mục Phanxicô Xaviê Nguyễn Văn Sang, các phó tổng thư ký vẫn giữ nguyên. Các ủy ban cũng vẫn chỉ dừng lại ở ba ủy ban như Đại hội I. Cơ cấu tổ chức và nhân sự tại Đại hội II được duy trì tới Đại hội III (1986-1989). Số ủy ban trực thuộc HĐGMVN không tăng cho tới tận Đại hội VII (1998-2001), với sự thành lập thêm ủy ban mới là Ủy ban Thánh nhạc do Giám mục Phaolô Nguyễn Văn Hòa làm Chủ tịch. Đến Đại hội VIII (2001-2004), số lượng phó chủ tịch HĐGMVN giảm xuống chỉ còn một nhân sự, và phó tổng thư ký cũng giảm xuống còn một nhân sự. Tuy nhiên, số lượng ủy ban trực thuộc tăng từ bốn ủy ban lên chín ủy ban. Trong đó, Ủy ban Linh mục, Tu sĩ và Chứng sinh được tách ra thành Ủy ban Tu sĩ, và Ủy ban Giáo sĩ và Chứng sinh. Các ủy ban mới là Ủy ban Giáo lý Đức tin, Ủy ban Phúc Âm hóa, Ủy ban Văn hóa, và Ủy ban Bác ái xã hội. Còn Ủy ban Thánh nhạc thì được đổi tên thành Ủy ban Thánh nhạc và Nghệ thuật Thánh.

Kể từ Đại hội VIII trở đi, cơ cấu của Ban Thường vụ được tổ chức theo hướng tinh gọn, gồm: một Chủ tịch; một Phó Chủ tịch, kiêm thủ quỹ; một Tổng Thư ký; một Phó Tổng thư ký. Tuy nhiên, sau kết thúc nhiệm kỳ Đại hội IX (2004-2007), số lượng ủy ban trực thuộc tăng lên nhiều hơn. Đến Đại hội X (2007-2010), có tổng cộng 15 ủy ban, gồm các ủy ban: Giáo lý Đức tin; Kinh Thánh; Phụng tự; Nghệ thuật Thánh; Thánh nhạc; Loan báo Tin mừng; Giáo sĩ và Chứng sinh; Tu sĩ; Giáo dân; Mục vụ Gia đình; Mục vụ Giới trẻ; Di dân; Văn hóa; Bác ái xã hội; Truyền thông xã hội. Đại hội XI (2010-2013) có hai ủy ban mới được thành lập là Ủy ban Giáo dục Công giáo, và Ủy ban Công lý và Hòa Bình. Nhiệm kỳ XII (2013-2016), Ủy ban Bác ái xã hội được đổi tên thành Ủy ban Bác ái xã hội - Caritas. Cùng với 17 ủy ban trực thuộc, còn có một văn phòng được thành lập là Văn phòng Mục vụ Đối thoại Liên tôn.

Những biến đổi của tổ chức HĐGMVN qua các kỳ đại hội cho thấy, HĐGMVN được tổ chức ngày càng tinh gọn về nhân sự lãnh đạo cấp cao, nhưng đồng thời các ủy ban chuyên trách được mở rộng hơn. Sự mở rộng các ủy ban, phân định rõ và nâng tầm quan trọng của nhiều vấn đề cho thấy các mối quan tâm và cách thức hoạt động của HĐGMVN ngày càng được chuyên nghiệp hóa và đi sâu hơn vào thực tế đời sống xã hội và tôn giáo của Công giáo vốn rất đa dạng ở Việt Nam. Đồng thời, cơ cấu tổ chức của HĐGMVN cũng thể hiện sự bám

sát hơn vào tinh thần của Công đồng Vatican II, các điều khoản giáo luật của Giáo hội và tổ chức của cơ quan trung ương Giáo triều Rôma. Ví dụ, sự thành lập và đặt Ủy ban Giáo lý Đức tin lên vị trí thứ nhất trong cơ cấu tổ chức của HĐGMVN cho thấy tính tương thích với mô hình tổ chức của Giáo triều Rôma với Bộ Giáo lý Đức tin được đặt lên hàng đầu. Các ủy ban mới thành lập trong các kì đại hội như Ủy ban Mục vụ Di dân, Ủy ban Truyền thông xã hội, Ủy ban Mục vụ gia đình, Ủy ban Giáo dục Công giáo, Ủy ban Công lý và Hòa bình, v.v, cũng phản ánh cách thức tổ chức của Giáo triều Rôma.

Công giáo ở Việt Nam không có tổ chức giáo miền. Trong giai đoạn 1975-2015, Giáo hội Công giáo ở Việt Nam vẫn duy trì ba giáo tỉnh, gồm: Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh (đổi tên thay cho Giáo tỉnh Sài Gòn). Số lượng giáo phận có ít biến động, từ năm 1975 đến năm 2018 có thêm ba giáo phận được thành lập. Đó là các giáo phận: Giáo phận Phan Thiết, Giáo phận Bà Rịa, và Giáo phận Hà Tĩnh. Trong đó, Giáo phận Phan Thiết được thành lập vào ngày 30/01/1975 theo Tông sắc của Giáo hoàng Phaolô VI. Giáo phận này được hình thành dựa trên một phần Giáo phận Nha Trang. Giáo phận Bà Rịa được thành lập theo Tông hiến của Giáo hoàng Bênêđictô XVI vào ngày 22/11/2005, tách ra từ Giáo phận Xuân Lộc. Còn Giáo phận Hà Tĩnh được thành lập theo quyết định của Giáo hoàng Phanxicô vào ngày 22/12/2018, tách ra từ Giáo phận Vinh. Với sự ra đời của các giáo phận mới, tổng số giáo phận Công giáo ở Việt Nam tính đến thời điểm hiện nay là 27 giáo phận, gồm: Hà Nội, Bắc Ninh, Bùi Chu, Hải Phòng, Hưng Hóa, Lạng Sơn-Cao Bằng, Phát Diệm, Thái Bình, Thanh Hóa, Vinh, Hà Tĩnh, Huế, Ban Mê Thuột, Đà Nẵng, Kontum, Nha Trang, Quy Nhơn, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa, Cần Thơ, Đà Lạt, Long Xuyên, Mỹ Tho, Phan Thiết, Phú Cường, Vĩnh Long, và Xuân Lộc.

Về tổ chức Giáo hội ở cấp cơ sở hay tổ chức giáo xứ của Công giáo ở Việt Nam, sau năm 1975, bắt đầu có những đổi mới theo tinh thần của Công đồng Vatican II tại khu vực phía Nam. Tuy nhiên, trước khi có Bộ Giáo luật 1983, giáo quyền vẫn chưa thực sự quan tâm tới giáo hội cơ sở. Phải bắt đầu từ khi bộ giáo luật này được ban hành, giáo xứ mới được giáo quyền quan tâm nhiều hơn. Việc củng cố và đổi mới tổ chức giáo xứ được thúc đẩy mạnh hơn. Giáo phận Phát Diệm là một trong những giáo phận sớm có những quan tâm tới vấn đề này. Năm 1989, Giám mục Phaolô Bùi Chu Tạo ra Thư Mùa Chay đã hướng dẫn các vấn đề về bầu Ban Chấp hành xứ đạo và họ đạo, quy định về nhiệm vụ

và niên hạn của Ban chấp hành này ở Giáo phận Phát Diệm. Tại Giáo phận Hải Phòng, năm 1992, Giám mục Nguyễn Tùng Cương ban hành cuốn *Lề luật họ đạo*, quy định chi tiết về cơ cấu tổ chức Ban hành giáo xứ, họ đạo, thành viên, trách nhiệm và các việc cần làm trong các ngày lễ, các mùa và các tháng kính [Nguyễn Hồng Dương, 2012a: 104-106].

Tại các giáo phận ở miền Nam Việt Nam, đến năm 1980, việc cải tổ tổ chức điều hành xứ, họ đạo theo mô hình Hội đồng Mục vụ giáo xứ như gợi ý của Công đồng Vatican II đã phải tạm ngưng. Ít nhất phải đến năm 1998, mô hình Hội đồng Mục vụ giáo xứ mới xuất hiện trở lại, qua trường hợp giáo xứ Tân Định. Nhưng phải đến năm 2002, Tổng Giám mục của Tổng Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh mới ra *Quy chế Hội đồng Mục vụ giáo xứ* để áp dụng cho tổ chức giáo xứ. Cùng thời điểm này, Tổng Giáo phận Hà Nội cũng ra *Quy chế Hội đồng giáo xứ*. Tới năm 2006, Tổng Giáo phận Huế ra *Quy chế Hội đồng Giáo xứ của Tổng Giáo phận Huế*. Tuy có tên gọi khác nhau, nhưng các quy chế của ba tổng giáo phận đều nhằm cải tổ cơ cấu tổ chức giáo xứ theo tinh thần của Công đồng Vatican II và quy định của Bộ Giáo luật 1983. Theo đó, Hội đồng Mục vụ Giáo xứ tiến hành tuyển chọn các thành viên theo hướng trẻ hóa, dân chủ và phát huy vai trò tham gia tích cực của giáo dân trong các công tác mục vụ và xã hội của giáo xứ, giáo họ. Cùng với xu hướng trẻ hóa, các thành viên được bầu tham gia Hội đồng Mục vụ Giáo xứ ngày càng được chú trọng tới trình độ văn hóa, khả năng về kinh tế và có mối quan hệ tốt với chính quyền địa phương [Nguyễn Hồng Dương, 2011].

Cùng với quá trình đổi mới tổ chức giáo hội cơ sở, sự phục hồi và phát triển về mặt nhân sự giáo dân, cũng như là sự cởi mở hơn từ phía chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, số lượng tổ chức giáo hội cơ sở cũng tăng trưởng mạnh. Trong vòng 10 năm từ 2004 đến 2015, số lượng giáo xứ, giáo họ tăng gần gấp đôi. Theo thống kê của Giáo hội Công giáo Việt Nam năm 2004, toàn thể giáo hội có 1.418 giáo xứ có linh mục triều coi sóc, 95 giáo xứ có linh mục dòng coi sóc [Văn phòng Tổng thư ký-Hội đồng Giám mục Việt Nam, 2005: 512]. Đến năm 2015, số lượng giáo xứ có linh mục triều coi sóc tăng lên 2.498 giáo xứ, còn số lượng giáo xứ có linh mục dòng coi sóc tăng lên 211 giáo xứ [Văn phòng Tổng thư ký-Hội đồng Giám mục Việt Nam, 2016: 483-484]. Quá trình chia tách, thành lập giáo xứ mới kể từ sau khi Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo 2004 có hiệu lực diễn ra rất nhộn nhịp. Tính từ năm 2004 đến năm 2015, ở hầu hết các giáo phận, số

lượng giáo xứ đều phát triển. Có những nơi như Giáo phận Vĩnh Long tăng hơn 100 giáo xứ, từ 88 giáo xứ vào năm 2004 tăng lên 199 giáo xứ vào năm 2015. Hay Giáo phận Xuân Lộc tăng từ 189 giáo xứ vào năm 2005 lên đến 248 giáo xứ vào năm 2015 [Nguyễn Thị Quế Hương, 2020: 200-201].

Về tổ chức tu trì, Giáo hội Công giáo ở Việt Nam có đầy đủ các loại hình cơ bản. Đó là các tổ chức tu trì thuộc đời sống thánh hiến (Tu hội dòng, Tu hội đời), và các tổ chức tu trì thuộc đời sống tông đồ (Tu đoàn và Tông đồ). Các tổ chức tu trì có cả các loại hình tổ chức tu trì dành cho nam và tổ chức tu trì dành cho nữ. Các tổ chức tu trì này cũng có những biến động lớn trong thời kỳ 1975-2015. Suốt hơn 20 năm sau năm 1975, sự phát triển của các dòng tu gặp nhiều khó khăn. Ví dụ tại Tổng Giáo phận Huế, trước năm 1975, dòng tu nam, nữ hoạt động rất đông, gồm có: bảy dòng nam, năm dòng nữ. Nhưng tới năm 1995, Tổng Giáo phận này chỉ còn ba dòng nam (Chúa Cứu Thế, Biển Đức Thiên An, Thánh Tâm), và 05 dòng nữ (Cát Minh, Thánh Phaolô, Đức Mẹ Vô Nhiễm, Đức Mẹ Đi viếng, Mến Thánh giá) [Bùi Đức Sinh, 2002: 188]. Tại Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh, năm 1974 có 54 dòng tu, sau năm 1975, tổ chức tu trì của giáo phận này phục hồi chậm, thậm chí còn đình trệ thời gian dài. Đến năm 1998, giáo phận này cũng chỉ có 59 dòng tu và tu hội nam, nữ [Phạm Minh Mẫn, 2010].

Từ năm 1975 đến trước năm 1990, hoạt động dòng tu ở nhiều nơi bị đình trệ; nhiều cơ sở xã hội của các dòng tu bị trưng thu; sự phát triển số lượng tu sĩ gặp nhiều khó khăn. Các chính sách đối với dòng tu có phần được thắt chặt hơn sau khi có một số va chạm xảy ra. Đến năm 1990 trở đi, xét về mặt văn bản thì phải từ năm 1999, chính sách của Nhà nước đối với tổ chức dòng tu được thông thoáng hơn. Nghị định số 26 của Chính phủ *Về các hoạt động tôn giáo*, cùng Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 26, và Quyết định *Sửa đổi, bổ sung một số điểm tại Thông tư số 01/1999/TT/TGCP ngày 16/6/1999 của Ban Tôn giáo của Chính phủ hướng dẫn thực hiện một số điều trong Nghị định của Chính phủ số 26/1999/NĐ-CP ngày 19/4/1999 về các hoạt động tôn giáo*, đã góp phần đưa ra những quy định cụ thể đối với các vấn đề từ việc đăng ký hoạt động cho đến nội dung hoạt động của các dòng tu. Tiếp đến là *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo* năm 2004 đã cho phép các dòng tu được thành lập mới hay tái lập với thủ tục đơn giản hơn, và được tham gia công tác xã hội [Ngô Hữu Thảo, 2006: 157-158].

Dòng tu phục hồi mạnh hơn từ đầu những năm 2000 đến nay, theo xu hướng vừa “nhập thành hội dòng lớn”, vừa “tách thành những cộng đoàn nhỏ để khi có điều kiện thì lập nhà nhánh rồi có thể vươn tới thành lập nhà chính, mở rộng sự phát triển của dòng” [Nguyễn Hồng Dương, 2012b: 89]. Năm 2004, Công giáo ở Việt Nam có 29 dòng tu và tu hội đời dành cho nam, và 39 dòng tu và tu hội đời dành cho nữ. Trong đó, các tổ chức tu trì dành cho nam giới có 11 dòng tu thuộc quyền giáo hoàng (hay còn gọi là dòng giáo hoàng): Dòng Biển Đức, Dòng Chúa Cứu thế, Dòng Đa Minh, Dòng La San, Dòng Phanxicô, Dòng Salesien Don Bosco, Dòng Tên, Dòng Thánh thể, Dòng Tiểu đệ Chúa Giêsu, Dòng Trợ Thể Thánh Gioan Thiên Chúa, và Dòng Xitô. Bên cạnh đó, dòng tu nam còn có sáu dòng thuộc quyền giáo phận (hay còn gọi là dòng giáo phận): Dòng Anh em Đức Mẹ Người nghèo, Dòng Đồng Công, Dòng Lời Chúa – Dòng Thừa sai Đức Tin, Dòng Thánh Gia, Dòng Thánh Giuse-Nha Trang, và Dòng Thánh Tâm – Huế [Văn phòng Tổng thư ký-Hội đồng Giám mục Việt Nam, 2005: 308].

Trong khi đó, các tổ chức dòng tu dành cho nữ tính đến năm 2004 có 15 dòng thuộc quyền giáo hoàng, như: Dòng Biển Đức, Dòng Cát Minh, Dòng Clara, Dòng Chúa Giêsu Quan phòng, Dòng Chúa Quan phòng, Dòng Con Đức Mẹ Phù hộ, Dòng Đức Bà Truyền giáo, Dòng Nữ tỳ Thánh thể, Dòng Nữ trợ thể Thanh Tâm Chúa Giêsu, Dòng Phan Sinh Thừa sai Đức Mẹ, Dòng Phaolô thành Chartres, Dòng Phaolô Thiện Bản, Dòng Tiểu muội Chúa Giêsu, và Dòng Xitô nữ. Các dòng nữ thuộc quyền giáo phận có tất cả 16 dòng, như: Dòng Chị em Đa Minh Việt Nam, Dòng Chị em Đức Mẹ Người nghèo, Dòng Con Đức Mẹ Đi viếng, Dòng Con Đức Mẹ Mân Côi Trung Linh, Dòng Con Đức Mẹ Mân Côi Chí Hòa, Dòng Con Đức Mẹ Nam Vang, Dòng Con Đức Mẹ Vô Nhiễm, Dòng Khiết tâm Đức Mẹ, Dòng Mẹ Thăm viếng-Bùi Chu, Dòng Mến Thánh giá, Dòng Nữ La San, Dòng Nữ tỳ Chúa Giêsu Linh mục, Dòng Nữ vương Hòa Bình, Dòng Thừa sai Bác Ái, Dòng Thừa sai Trinh Vương Bùi Chu, và Dòng Thừa sai Trinh Vương Bùi Môn. Trong các dòng tu nữ thì Dòng Mến Thánh giá có nhiều hội dòng nhất, với 23 hội dòng phân bố ở cả ba giáo tỉnh Hà Nội, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh [Văn phòng Tổng thư ký-Hội đồng Giám mục Việt Nam, 2005: 331-358].

Đến năm 2015, số dòng tu thuộc quyền giáo hoàng dành cho nam của Công giáo ở Việt Nam tăng lên 15 dòng, với bốn dòng mới xuất

hiện, như: Dòng Anh em Đức Mẹ lên Trời, Dòng Anh em hèn mọn Viện tu (thành lập tại Việt Nam năm 2004), Dòng Ngôi Lời, và Dòng Truyền giáo Hiến sĩ Đức Maria Vô nhiễm. Còn dòng tu thuộc quyền giáo hoàng dành cho nữ tính đến năm 2015 có thể thêm một dòng mới là Dòng Chị em Bác ái Thánh nữ Gianna Antida Thouret (CSC). Dòng tu này được du nhập vào Việt Nam vào ngày 15/01/1999. Các dòng nữ thuộc quyền giáo phận tăng rất mạnh, với con số lên đến 22 dòng tính đến năm 2015, tăng thêm sáu dòng so với năm 2004. Các hội dòng trực thuộc các dòng, như dòng Mến Thánh giá và dòng Đa Minh cũng tăng lên nhiều hơn. Một số cộng đoàn thì được nâng lên thành dòng, ví dụ cộng đoàn Đức Mẹ Người nghèo đã chính thức được thành lập và tuân theo đời sống ơn gọi theo luật dòng Đức Mẹ Người nghèo vào tháng 9/1992 [Văn phòng Tổng thư ký-Hội đồng Giám mục Việt Nam, 2016: 331-333]. Cùng với xu hướng tách nhỏ, thì xu hướng liên dòng từ những năm 1990 đến nay cũng diễn ra rất mạnh. Năm 1990, có bảy hội dòng Mến Thánh giá tại Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh đã liên hiệp với nhau, cùng thực hiện theo một bản hiến chương. Tháng 5/1991, có bốn hội dòng nữ Đa Minh Tam Hiệp, Thánh Tâm, Xuân Hiệp và Lạng Sơn đã cùng nhau soạn thảo một bản hiến chương chung. Đến tháng 3/1996, các hội dòng nữ Đa Minh Việt Nam cùng thống nhất thành lập Liên hiệp các Hội dòng nữ Đa Minh Việt Nam [Nguyễn Hồng Dương, 2012a: 90].

Bên cạnh các tổ chức hành chính đạo và tu trì, Giáo hội Công giáo ở Việt Nam còn tổ chức người Công giáo theo các hình thức tổ chức là các hội đoàn. Đây là dạng tổ chức phổ biến và rất đa dạng về loại hình tại các giáo xứ, giáo họ Công giáo ở Việt Nam. Sau năm 1975, nhiều hội đoàn mang màu sắc chính trị, xã hội đã giải thể. Cho tới năm 1978, các loại hội đoàn hầu như ngưng hoạt động; nhiều hội đoàn đi vào hoạt động một cách âm thầm. Các hội đoàn Công giáo sau đó đã dần trở lại hoạt động được thực hiện dưới hình thức theo các giới: giới các ông, các bà, gia trưởng, và thanh niên [Nguyễn Hồng Dương, 2012a: 120]. Những đổi mới về chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước bắt đầu từ Nghị quyết 24 ngày 16/10/1990 *Về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới*, và Nghị định 69-HĐBT ngày 21/3/1991 *Quy định về các hoạt động tôn giáo* đã tạo điều kiện thông thoáng cho việc phục hồi tổ chức hội đoàn trở lại mạnh mẽ hơn trong các năm 1990 và những năm 2000. Số lượng tổ chức hội đoàn có sự tăng trưởng bứt phá ở nhiều địa phương. Khảo sát năm 1997 tại Thành

phố Hải Phòng cho thấy, Công giáo ở đây có 334 đơn vị hội đoàn. Ở Thành phố Hà Nội, vào năm 2003, có “khoảng 16 loại hội đoàn với tổng số 114 hội bao gồm 2.850 hội viên” [Nguyễn Hồng Dương, 2012a: 122]. Ở Giáo phận Huế, tính đến năm 2008, mỗi giáo xứ có khoảng 20-23 hội đoàn. Còn ở Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh, tính đến năm 2010, có khoảng 25 loại đoàn thể, hiệp hội Tông đồng Giáo dân, có tổng số thành viên là 90.000 người [Nguyễn Hồng Dương, 2012a: 123-124]. Nhiều hội đoàn thuộc phong trào Công giáo tiến hành đã trở lại hoạt động trên phạm vi cả nước. Ví dụ, từ năm 1990, hội đoàn Hướng đạo Công giáo Việt Nam bắt đầu hoạt động mạnh hơn ở thủ đô Hà Nội dưới hình thức sinh hoạt câu lạc bộ, và sau đó cũng được thực hiện ở các vùng Công giáo tại miền Trung, Tây Nguyên, miền Nam và nhất là Thành phố Hồ Chí Minh [Văn phòng Tổng thư ký - Hội đồng Giám mục Việt Nam, 2016: 403]. Hay hội đoàn Hiệp hội Thánh Mẫu, sau thời gian dài hoạt động cầm chừng sau năm 1975, từ năm 1992, hội đoàn này đã có sinh hoạt thường xuyên hàng tháng cấp Liên đoàn Giáo phận. Đến năm 2015, Hiệp hội Thánh Mẫu đã hoạt động tại 26 giáo xứ trong 10 giáo hạt ở Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh, với tổng số hội viên lên đến 3.100 người [Văn phòng Tổng thư ký - Hội đồng Giám mục Việt Nam, 2016: 407].

2. Những chuyển biến về mặt nhân sự của Công giáo ở Việt Nam

Nhân sự của Công giáo ở Việt Nam trong nghiên cứu này được hiểu là hàng ngũ giáo sĩ, tu sĩ, chủng sinh và giáo dân. Thời điểm gần ngày giải phóng miền Nam và sau năm 1975, nhân sự của Công giáo ở Việt Nam có nhiều biến động. Lúc đó, do bị lôi kéo và còn lo ngại vì chưa hiểu về chế độ xã hội mới ở Việt Nam sau năm 1975, nhiều người Công giáo Việt Nam đã di tản ra nước ngoài. Thư Chung ngày 22/11/1975 của Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình đã trấn an hàng giáo sĩ, tu sĩ và giáo dân tin tưởng vào chế độ xã hội chủ nghĩa, tìm ra nét chung về sự công bình giữa xã hội mới và tinh thần của Kitô giáo. Bức thư này có đoạn: “chắc chắn anh chị em không sợ thống nhất, mà có lẽ anh chị em sợ thống nhất trên cơ sở chủ nghĩa xã hội. Nhưng xã hội chủ nghĩa là một phương thức sản xuất không cho phép người bóc lột người, mà nhằm phân chia lợi tức cho hợp lý” [Bùi Đức Sinh, 2002: 46].

Tuy nhiên, nhiều người Công giáo vẫn di tản ra nước ngoài. Ngay từ trước thời điểm giải phóng miền Nam vào ngày 30/4/1975, đã có khoảng 110 linh mục, 400 tu sĩ nam, nữ và 50.000 giáo dân Công giáo

di tản ra nước ngoài [Trần Tam Tĩnh, 1988: 231]. Những năm sau đó vẫn có nhiều người dân, bao gồm có người Công giáo, di tản ra nước ngoài. Tính từ năm 1975 đến năm 1989, có tất cả năm lần sóng di cư của người Việt Nam ra nước ngoài [Peter C. Phan, 2005: 67]. Trong khi đó, trong các năm 1975-1989, có khoảng 300 linh mục người Việt đã phải tham gia học tập cải tạo [Peter C. Phan, 2014: 7]. Cùng với hiện tượng di cư ra nước ngoài, từ tháng 5/1975, các giáo sĩ và tu sĩ Công giáo là người nước ngoài ở Việt Nam đã được lệnh hồi hương. Đã có khoảng 150 linh mục và tu sĩ nam, nữ thuộc nhiều quốc tịch đã rời khỏi Việt Nam [Trần Tam Tĩnh, 1988: 231].

Theo nhận định của Linh mục Trần Tam Tĩnh, việc di tản của linh mục và tu sĩ Công giáo người nước ngoài sau năm 1975 “không tạo ra lỗ hổng” về nhân sự của Công giáo ở miền Nam lúc bấy giờ [Trần Tam Tĩnh, 1988: 231]. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của chúng tôi, cuộc di cư của các giáo sĩ, tu sĩ và giáo dân Công giáo người Việt rõ ràng đã kéo số lượng nhân sự của Công giáo ở Việt Nam sụt giảm rất mạnh và tạo ra những khoảng trống về nhân sự. Vào năm 1974, Tổng Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh có 516.000 giáo dân, 414 linh mục giáo phận, 185 linh mục dòng, và 3.360 tu sĩ. Tới năm 1976, tổng giáo phận này chỉ còn lại 387.184 giáo dân, 286 linh mục giáo phận và 86 linh mục dòng [Ủy ban Đoàn kết Công giáo TP. Hồ Chí Minh. 2010: 53-54]. Đến năm 1985, mặc dù số giáo dân ở Tổng Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh tăng lên 435.672 người, nhưng số linh mục chỉ có 549 người, và số tu sĩ nam, nữ chỉ có 1.293 người [Vũ Sinh Hiên: 230].

Sau tháng 4/1975, Tổng Giáo phận Huế cũng bị sụt giảm nhân sự về mặt giáo sĩ, tu sĩ và giáo dân. Có 18 linh mục đã rời Huế vào phía Nam và 13 linh mục di tản ra nước ngoài. Số giáo dân của Tổng Giáo phận Huế chỉ còn lại 41.941 người tại 4/6 giáo hạt và 46/54 giáo xứ [Ban biên sử Giáo phận Huế, 2021: 49]. Như thế có rất nhiều giáo xứ đã không còn giáo dân. Nhiều giáo phận trong thời gian dài sau năm 1975 không có linh mục mới hoặc linh mục được phong mới rất ít. Có nơi như Giáo phận Đà Nẵng, vào đầu năm 1975, có khoảng 40% của 71.910 giáo dân di tản không trở lại. Từ năm 1975 đến năm 1987, Giáo phận Đà Nẵng không có thêm một linh mục mới nào [Bùi Đức Sinh, 2002: 213, 217].

Đối với Tổng Giáo phận Hà Nội, do ảnh hưởng kéo dài của cuộc di cư năm 1954, và một số người Công giáo di tản ra nước ngoài sau

năm 1975, cho nên nhân sự Công giáo ở đây rất thiếu hụt. Ngay từ năm 1974, Công giáo cả miền Bắc chỉ có khoảng 300 linh mục, mà phần lớn là linh mục cao tuổi, coi sóc khoảng trên một triệu giáo dân. Cho tới tháng 6/1977, cũng chỉ có thêm chín linh mục được phong chức. Từ năm 1980 đến năm 1994 chỉ tăng thêm được 20 linh mục [Bùi Đức Sinh, 2002: 103]. Nhiều giáo phận, do thiếu nhân sự giáo sĩ, nên nhiều nơi, linh mục phải làm việc “cật lực” để chăm sóc sinh hoạt tôn giáo của các cộng đồng giáo dân. Ví dụ, tại Giáo phận Bùi Chu, trong các năm 1975-1976, có 320.000 giáo dân nhưng số linh mục chỉ có trên 30 linh mục. Vì thế, mỗi linh mục phải phục vụ từ 10.000-20.000 giáo dân. Thậm chí ngay cả Giám mục Giáo phận Bùi Chu lúc đó là Giám mục Lê Hữu Cung vẫn phải đi lại bằng xe đạp để dâng lễ cho các giáo dân ở các giáo xứ cách xa Tòa Giám mục Bùi Chu tới 5-10 km [Nguyễn Văn Hậu, 2023: 768].

Ngoài nguyên nhân di cư và do có nhiều linh mục già yếu, nghỉ hưu, thì sau năm 1975, do thực hiện chính sách mới của Nhà nước, nhiều cơ sở đào tạo chủng sinh đã được quốc hữu hóa. Các đại chủng viện bị ngưng hoạt động trong thời gian dài. Cụ thể, Đại chủng viện Thánh Giuse Hà Nội ngưng hoạt động vào năm 1977. Đại chủng viện Xã Đoài (về sau là Đại chủng viện Vinh Thanh) ngưng hoạt động vào năm 1981. Đại chủng viện Huế ngưng hoạt động vào năm 1975. Đại chủng viện Sao Biển ở Nha Trang ngưng hoạt động vào năm 1979. Đại chủng viện Thánh Giuse Sài Gòn ngưng hoạt động vào năm 1982. Tình hình này đã tác động đến quá trình đào tạo và phát triển nhân sự là linh mục và tu sĩ của Công giáo ở Việt Nam thời kỳ 1975-1990. Ví dụ, tại Đại chủng viện Thánh Giuse ở Tổng Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh, các năm 1986-1987 có 48 chủng sinh, các năm 1988-1989 có 59 chủng sinh, và năm 1990 cũng chỉ có 54 chủng sinh. Số chủng sinh ít dẫn đến nguồn cung cấp cho việc thụ phong linh mục mới cũng ít theo. Tính tổng cộng từ năm 1975 đến 1990 chỉ có 23 tân linh mục [Công giáo và Dân tộc, 1990: 4].

Từ sau năm 1986 trở đi, số lượng nhân sự giáo sĩ dần phát triển trở lại. Điều này có được một phần quan trọng là nhờ có chính sách đổi mới về tôn giáo do Đảng và Nhà nước Việt Nam thực hiện. Đồng thời, tính đến năm 1994, các đại chủng viện như Đại chủng viện Thánh Giuse Hà Nội, Đại chủng viện Thánh Giuse Sài Gòn, Đại chủng viện Vinh Thanh, Đại chủng viện Sao Biển Nha Trang đều mở cửa trở lại hoạt động. Năm 1988, còn có thêm một đại chủng viện được hình

thành là Đại chủng viện Thánh Quý ở Cần Thơ. Năm 2005, Đại chủng viện Thánh Giuse Thành phố Hồ Chí Minh mở cơ sở II tại Giáo phận Xuân Lộc. Tính đến năm 2015, toàn bộ Công giáo ở Việt Nam có tới bảy cơ sở đào tạo ở cấp đại chủng viện. Số chủng sinh tại các cơ sở này trong vòng 10 năm (2005-2015) tăng gần gấp đôi, từ 1.070 chủng sinh vào năm 2005 lên 2.037 chủng sinh vào năm 2015 (xem Bảng 1). Ngoài số chủng sinh theo học tại bảy đại chủng viện để trở thành linh mục triều, còn có thêm 2.319 chủng sinh dự tu của năm 2015 và cả ngàn chủng sinh thuộc các dòng tu nam ở Việt Nam.

Bảng 1. Số chủng sinh tại các Đại chủng viện ở Việt Nam từ 2005-2015¹.

Đại chủng viện	Chủng sinh 2005-2006	Chủng sinh 2010-2011	Chủng sinh 2011-2012	Chủng sinh 2013-2014	Chủng sinh 2014-2015
1. Hà Nội	245	373	393	358	421
2. Bùi Chu	--	--	--	101	153
3. Vinh Thanh	128	226	189	248	235
4. Huế	126	138	159	157	204
5. Nha Trang	169	135	169	226	268
6. Xuân Lộc		271	395	464	499
7. TP. Hồ Chí Minh	236	142	174	202	255
8. Cần Thơ	199	212	234	255	272
Tổng cộng	1.070	1.497	1.713	2.011	2.037

Như vậy, mỗi năm Giáo hội Công giáo Việt Nam có khoảng 300-400 linh mục mới và trong vòng 10 năm nữa, tức là đến khoảng năm 2025, tổng số linh mục triều và dòng của Công giáo ở Việt Nam có thể đạt tới 8.000-9.000 người [Văn phòng Tổng thư ký – Hội đồng Giám mục Việt Nam, 2016: 285]. Từ chỗ thiếu linh mục phục vụ giáo xứ thì tới năm 2015 có nơi lại diễn ra tình trạng ngược lại là linh mục thiếu giáo xứ để phục vụ. Vào năm 2015, Công giáo ở Việt Nam có 2.500 giáo xứ nhưng số linh mục đã lên đến 4.921 linh mục [Văn phòng Tổng thư ký - Hội đồng Giám mục Việt Nam, 2016: 285]. Ngay cả đối với Công giáo ở miền Bắc, đến năm 2009, tình trạng thiếu linh mục trong nhiều năm giống như một “căn bệnh” tưởng như “trầm kha” cũng đã được khắc phục. Còn tại các giáo xứ ở miền Nam đều có linh mục phụ trách, thậm chí có nơi có từ hai đến ba linh mục [Nguyễn Hồng Dương, 2010: 21].

Tất nhiên, với nhân sự giáo sĩ là giám mục thì có sự phát triển không giống với nhân sự giáo sĩ là linh mục. Trong thời kì 1975-2015, năm 1975 lại là năm có số lượng giáo sĩ được tấn phong giám mục nhiều nhất với 12 người. Đó là các giám mục: Phêrô Phạm Tần, Phaolô Nguyễn Văn Hòa, Bartôlômêô Nguyễn Sơn Lâm, Alexis Phạm Văn Lộc, Baotixita Bùi Tuần, P.X. Nguyễn Quang Sách, Emmanuel Lê Phong Thuận, Anrê Nguyễn Văn Nam, Đaminh Lê Hữu Cung, Phaolô Maria Nguyễn Minh Nhật, Raphael Nguyễn Văn Diệp, Stêphanô Nguyễn Như Thê. Những năm sau đó đến đầu những năm 1990, số lượng tân giám mục ít hơn rất nhiều. Trong nhiều năm như 1977, 1978, 1982, 1988, 1989, 1993, và 1994, mỗi năm chỉ có một giám mục được tấn phong. Nhiều năm như 1980, 1990, 1995, và 1996 không có thêm tân giám mục nào. Tính đến năm 1999, toàn bộ Giáo hội Công giáo ở Việt Nam chỉ có 30 giám mục, phụ trách khoảng năm triệu giáo dân, tương đương với 166.666 giáo dân/ giám mục. Để điều hành và giảm tải công việc quá sức cho các giám mục thì Công giáo ở Việt Nam lúc đó phải cần thêm khoảng 15-20 vị giám mục [Nguyễn Ngọc Sơn, 1999: 64-65].

Từ năm 1989 đến 1999 chỉ có thêm 10 tân giám mục. Số lượng giám mục Công giáo ở Việt Nam tăng trưởng chậm như vậy, một phần là do tiêu chí đề ứng viên cho việc tấn phong giám mục được quy định nghiêm ngặt và cao, phần khác là do quy trình tấn phong giám mục đòi hỏi có sự nhất trí giữa cả phái đoàn Tòa thánh Vatican và Chính phủ Việt Nam. Khi một ứng viên đưa lên chưa có sự nhất trí của hai bên thì phải có đề nghị mới và tiếp tục nghiên cứu chờ đợi thêm vài năm nữa [Nguyễn Ngọc Sơn, 1999: 66-67]. Từ năm 2000-2015, có thêm 35 giám mục được tấn phong, trung bình mỗi năm có hơn hai giám mục được tấn phong. Tính đến năm 2015, tất cả 26 giáo phận đều có giám mục chính cai quản. Ngoài ra còn có hai giám mục phó và bốn giám mục phụ tá. Tuy nhiên, tổng số giám mục Công giáo ở Việt Nam đến năm 2015 cũng chỉ có 45 giám mục, trong đó 13 giám mục đã nghỉ hưu. Như vậy, còn lại 32 giám mục phụ trách tổng số dân Công giáo hơn 6,7 triệu người [Văn phòng Tổng thư ký – Hội đồng Giám mục Việt Nam, 2016: 480-481].

Cùng với sự phát triển nhân sự giáo sĩ là linh mục, số lượng tu sĩ Công giáo sau năm 1975 cũng có những biến động. Mặc dù số lượng tu sĩ di cư ra nước ngoài sau năm 1975 không nhiều, nhưng sự tăng trưởng nhân sự là tu sĩ không có sự phát triển đột phá trong thời gian

dài sau đó. Ví dụ, vào năm 1974, Tổng Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh có 3.360 tu sĩ nam, nữ. Nhưng mãi đến năm 1998, tức là sau 24 năm, số tu sĩ của Tổng giáo phận này mới chỉ có 2.655 tu sĩ [Ủy ban Đoàn kết Công giáo TP. Hồ Chí Minh, 2010: 53-54]. Số lượng tu sĩ ở Tổng Giáo phận Hà Nội còn khan hiếm hơn. Tính đến năm 1995, chỉ có ba nam tu sĩ và 120 nữ tu sĩ ở đây [Trương Bá Cẩn, 1996: 149]. Ở những giáo phận có ít tín đồ Công giáo như Giáo phận Hưng Hóa, nhân sự là tu sĩ rất mỏng. Vào năm 1995, toàn giáo phận này chỉ có 58 nữ tu dòng Mến Thánh giá [Bùi Đức Sinh, 2002: 119]. Tại Giáo phận Lạng Sơn, năm 1999, hàng tu sĩ gần như vắng bóng, chỉ có một nữ tu dòng Ba Đa Minh nhưng đã cao tuổi [Bùi Đức Sinh, 2002: 162]. Tại Tổng Giáo phận Huế, sau năm 1975, số dòng tu giải thể và tu sĩ di cư vào phía Nam và ra nước ngoài rất đông. Đến năm 1995, hàng tu sĩ của tổng giáo phận này vẫn không có dấu hiệu phục hồi, khi chỉ có 39 tu sĩ nam và 386 nữ tu [Bùi Đức Sinh, 2002: 188-189].

Từ đầu những năm 2000, nhân sự tu sĩ của Công giáo Việt Nam có dấu hiệu tăng trưởng trở lại mạnh hơn ở các giáo phận ở phía Nam. Điển hình vào năm 2004, số tu sĩ của Tổng Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh là 1.011 nam tu sĩ và 3.382 nữ tu sĩ. Tại Giáo phận Xuân Lộc, vào năm 2004, có 421 nam tu sĩ và 1.522 nữ tu sĩ [Văn phòng Tổng thư ký - Hội đồng Giám mục Việt Nam, 2005: 511]. Đến năm 2015, Tổng Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh có đến 1.717 nam tu sĩ và 5.479 nữ tu sĩ, tăng gần gấp đôi so với 10 năm trước đó [Văn phòng Tổng thư ký - Hội đồng Giám mục Việt Nam, 2016: 481]. Nhìn chung, trong giai đoạn 2004-2015, số tu sĩ tăng trưởng đáng kể. Năm 2004, Công giáo Việt Nam có 13.254 tu sĩ, thì tới năm 2015, con số này tăng lên là 23.192 tu sĩ, gấp gần hai lần năm 2004, và gấp hơn hai lần so với số tu sĩ 10.345 người vào năm 1995 [Ngô Sĩ Đình, 2021]. Điểm đáng lưu ý rằng, về cơ cấu tu sĩ xét theo dòng nam và nữ thì số nữ tu sĩ của Công giáo Việt Nam luôn nhiều gấp hơn khoảng 10 lần so với nam tu sĩ.

Đối với thành phần nhân sự là giáo dân, thì từ năm 1990 trở đi, tín đồ Công giáo ở Việt Nam cũng dần tăng trưởng và bù đắp cho số lượng đã di cư sau năm 1975. Tuy nhiên, nhịp độ tăng trưởng tín đồ Công giáo không đồng đều giữa các giai đoạn. Từ năm 1990 đến 1998, tín đồ Công giáo phát triển chậm, từ 4.341.986 tín đồ, chỉ tăng lên 4.771.876 tín đồ [Nguyễn Ngọc Sơn, 1999: 134]. Tức là chỉ tăng thêm có hơn 430.000 người sau 10 năm. Trong giai đoạn này, tỉ lệ phát

triển của tín đồ Công giáo không tương xứng với tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của Việt Nam. Không những thế, theo Linh mục Nguyễn Ngọc Sơn, số người bỏ đạo Công giáo ở Việt Nam trong những năm 1990 cũng rất nhiều, thậm chí còn là “tình trạng đáng báo động về mặt truyền giáo” và đòi hỏi người Công giáo “phải xét lại về mặt đời sống đạo” [Nguyễn Ngọc Sơn, 1999: 135].

Trong 10 năm tiếp theo, tính từ năm 2004 đến 2015, tín đồ Công giáo tăng thêm hơn 1,1 triệu người, từ 5.667.428 người vào năm 2004 lên 6.756.303 người vào năm 2015 (xem Bảng 2). Có thể nói, giai đoạn 2004-2015 là giai đoạn mà số lượng tín đồ Công giáo phục hồi tăng trưởng mạnh. Sự phát triển của tín đồ Công giáo giai đoạn 2004-2015 chủ yếu dựa vào việc tăng tín đồ một cách tự nhiên và qua hôn nhân. Nếu năm 2004 có 106.574 trẻ sơ sinh được rửa tội thì đến năm 2015 có 140.620 trẻ sơ sinh được rửa tội. Con số trẻ sơ sinh được rửa tội như vậy là gần như tương đương với con số tăng trung bình tín đồ Công giáo hằng năm. Mỗi năm, trung bình có khoảng 30.000-40.000 người lớn gia nhập Công giáo. Hầu hết trong số này là những người lập gia đình với người Công giáo [Nguyễn Ngọc Sơn, 2019].

Bảng 2. Dân số Công giáo ở Việt Nam năm 2004 và năm 2015²

TT	Giáo phận	Dân số	Dân số Công giáo		
		Năm 2004	Năm 2015	Năm 2004	Năm 2015
1	Hà Nội	5.297.339	8.533.735	282.886	315.764
2	Lạng Sơn	1.153.000	1.767.308	6.078	6.227
3	Hải Phòng	4.654.317	5.150.000	113.092	134.846
4	Bắc Ninh	6.909.296	8.597.500	123.090	134.914
5	Hưng Hóa	6.350.000	7.000.000	198.000	243.000
6	Bùi Chu	1.336.400	1.224.050	380.130	394.982
7	Thái Bình	2.850.000	2.949.702	116.399	132.856
8	Phát Diệm	907.520	1.019.560	144.721	151.038
9	Thanh Hóa	3.509.600	3.496.100	128.206	147.176
10	Vinh	5.766.000	5.286.396	453.018	538.057
11	Huế	1.977.300	1.750.700	65.770	69.380
12	Đà Nẵng	2.132.234	2.348.070	57.870	70.342
13	Qui Nhơn	3.604.039	3.693.070	62.520	72.396
14	Kontum	1.418.885	1.833.200	203.723	318.899
15	Nha Trang	1.564.400	1.805.727	185.064	210.649

16	Ban Mê Thuật	1.900.000	2.954.111	303.368	434.722
17	TP. Hồ Chí Minh	5.454.298	7.800.190	602.478	688.674
18	Vĩnh Long	3.967.400	3.976.522	183.728	202.881
19	Cần Thơ	5.793.000	5.598.951	176.424	183.517
20	Mỹ Tho	4.278.000	4.194.184	111.454	136.866
21	Đà Lạt	1.119.991	1.365.000	299.778	372.853
22	Long Xuyên	3.995.339	4.174.409	234.360	250.000
23	Phú Cường	2.240.857	3.317.618	113.238	144.222
24	Xuân Lộc	3.034.920	3.237.787	975.033	961.186
25	Phan Thiết	1.106.012	1.207.389	147.000	179.303
Tổng cộng		82.320.147	95.340.779	5.667.428	6.756.303

Về mặt địa - tôn giáo, tín đồ Công giáo ở Việt Nam trong thời kỳ 1975-2015 có xu hướng dịch chuyển và tăng trưởng mạnh ở khu vực miền Trung và miền Nam. Theo số liệu thống kê tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, vùng Đông Nam Bộ có số lượng tín đồ Công giáo đông nhất với 1.854.272 người, cao gần gấp hai lần so với số lượng tín đồ Công giáo ở vùng Đồng bằng sông Hồng [Nguyễn Thị Quế Hương, 2020: 222]. Cũng theo cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở, sau 10 năm, đến năm 2009, số tín đồ Công giáo ở vùng Đông Nam Bộ vẫn nhiều nhất, với 1.967.504 người. Trong khi đó, số tín đồ Công giáo ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ghi nhận mức tăng trưởng mạnh, với 1.061.908 người Công giáo sinh sống tại đây. Tính đến năm 2009, khu vực Tây Nguyên cũng có số lượng tín đồ lớn, 824.992 tín đồ. Còn tín đồ Công giáo ở vùng Đồng bằng sông Hồng tăng trưởng không mạnh, với khoảng 984.634 tín đồ vào năm 2009 [Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và nhà ở Trung ương, 2010: 282-285]. Thống kê của Giáo hội Công giáo Việt Nam năm 2015 ở trên cũng cho thấy, các giáo phận ở khu vực phía Nam thường tập trung đông tín đồ Công giáo hơn các giáo phận khác. Trong đó đáng chú ý là Giáo phận Xuân Lộc có số lượng tín đồ lớn nhất cả nước, với 961.186 người. Con số tín đồ này của Giáo phận Xuân Lộc nhiều gấp ba lần so với số tín đồ Công giáo tại Giáo phận Hà Nội, gấp bảy lần số tín đồ Công giáo tại Giáo phận Hải Phòng và gấp 160 lần so với số tín đồ Công giáo tại Giáo phận Lạng Sơn [Nguyễn Thị Quế Hương, 2020: 225].

Nếu trước đây, tín đồ Công giáo tăng mạnh ở khu vực phía Nam phần lớn là do hiện tượng di cư sau năm 1954 và 1975 thì từ năm 2004 trở lại đây, sự gia tăng tín đồ Công giáo ở khu vực phía Nam Việt Nam

là do di dân để tìm kiếm các cơ hội về công ăn việc làm. Ở vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn từ 2004 đến nay đều là nơi có tỷ suất nhập cư cao nhất cả nước. Bên cạnh đó, dân số Công giáo ở Việt Nam cũng có sự chuyển dịch lớn về phân bố từ khu vực nông thôn ra thành thị, từ các vùng thuần nông nghiệp sang các khu vực phát triển công nghiệp, có khu chế xuất. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, cho thấy ở khu vực thành thị có 1.425.364 người Công giáo, còn ở khu vực nông thôn có 3.685.755 người Công giáo [Nguyễn Thị Quế Hương, 2020: 231]. Đến thời điểm năm 2009, con số này là 1.776.694 tín đồ tại thành thị và 3.900.392 tín đồ ở khu vực nông thôn [Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và nhà ở Trung ương, 2010: 281]. Cùng với sự di dân tìm kiếm việc làm ở các khu vực thành thị, rất đông nhóm học sinh, sinh viên là người Công giáo ở khu vực nông thôn ra các đô thị để học tập và sau đó ở lại tại các thành phố. Từ đó cũng góp phần đáng kể vào việc gia tăng dân số Công giáo vùng đô thị ở Việt Nam.

Kết luận

Trong giai đoạn 1975-2015, tình hình về tổ chức và nhân sự Công giáo Việt Nam có nhiều biến động. Trong đó, những năm từ 1975-1990, Giáo hội Công giáo ở Việt Nam đã kiện toàn được tổ chức HĐGMVN, tiến hành các kỳ đại hội và xác quyết được đường hướng hoạt động cho toàn thể cộng đồng Công giáo ở Việt Nam là: *Sống Phúc Âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào*.

Mặc dù vậy, sự phát triển về mặt tổ chức giáo hội cơ sở và nhân sự giáo sĩ, tu sĩ và giáo dân trong các năm 1975-1990 có nhiều khó khăn. Có thời điểm, nhiều nơi còn diễn ra tình trạng khô đạo, nhạt đạo, số lượng người đi tu sụt giảm mạnh. Lượng tăng trưởng mới vẫn không bù lại số nhân sự đã di cư sau năm 1975 cũng như số nhân sự đã mất, nghỉ hưu do tuổi cao. Phải từ những năm 1990 trở đi, nhất là những năm đầu 2000 trở về sau, nhân sự Công giáo tăng trưởng mạnh hơn. Các tổ chức như hội đoàn, giáo xứ, giáo họ được thành lập và mở rộng phạm vi hoạt động. Số linh mục mới mỗi năm được tăng lên, nhờ sự hoạt động trở lại của các chủng viện. Dòng tu phát triển mạnh, xu hướng liên dòng và tách thành các cộng đoàn nhỏ diễn ra nhộn nhịp.

Tuy sự tăng trưởng dân số Công giáo ở Việt Nam phần nhiều phụ thuộc vào mức sinh tự nhiên nhưng các dấu hiệu phục hồi và phát triển của Công giáo trong các năm 2000-2015 cho thấy, Công giáo là

một tôn giáo có khả năng thích ứng với những thay đổi của bối cảnh chính trị-xã hội tại Việt Nam rất tốt. Cộng đồng người Công giáo Việt Nam đã xác quyết được đường hướng đồng hành cùng dân tộc, tích cực dấn thân vào các hoạt động văn hóa, xã hội, và trở thành một bộ phận không thể tách rời trong khối đại đoàn kết dân tộc.

Cùng với sự năng động, thích nghi của Giáo hội Công giáo, thì sự phát triển về mặt tổ chức, nhân sự của Công giáo ở Việt Nam trong giai đoạn 1975-2015 còn do có sự đổi mới về quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với vấn đề tôn giáo theo hướng ngày càng thông thoáng và tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Đồng thời, các giá trị văn hóa, đạo đức của các tôn giáo được khuyến khích, đồng bào Công giáo vì thế mà yên tâm và tích cực hơn trong các hoạt động văn hóa, xã hội và tôn giáo./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Số liệu thống kê theo nguồn: Văn phòng Tổng thư ký – Hội đồng Giám mục Việt Nam (2016), *Giáo hội Công giáo Việt Nam Niên giám 2016*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 285.
- 2 Số liệu thống kê theo các nguồn: Văn phòng Tổng thư ký – Hội đồng Giám mục Việt Nam (2005), *Giáo hội Công giáo Việt Nam Niên giám 2005*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 51; Văn phòng Tổng thư ký – Hội đồng Giám mục Việt Nam (2016), *Giáo hội Công giáo Việt Nam Niên giám 2016*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 480-481.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban biên sử Giáo phận Huế (2021), *Kỷ yếu Tổng Giáo phận Huế 170 thành lập 1850-2020*, Tòa Tổng Giám mục Huế.
2. Dương Văn Biên (2018), “Công đồng Vatican II – Bước ngoặt về nhận thức của Giáo hội Công giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 04.
3. Trương Bá Cần (1996), *Công giáo Việt Nam sau quá trình 50 năm 1945-1995*, Công giáo và Dân tộc, TP. Hồ Chí Minh.
4. Công giáo và Dân tộc (1990), “Đại chủng sinh và linh mục xuất thân từ ĐCV Thánh Giuse từ 1963”, *Công giáo và Dân tộc*, số 747.
5. Trần Anh Dũng (cb) (1996), *Hàng giáo phẩm Công giáo Việt Nam 1960-1995*, Đắc Lộ Tùng Thư, Paris.
6. Trần Anh Dũng (cb) (2001), *Hội đồng Giám mục Việt Nam (1980-2000)*, Đắc Lộ Tùng Thư, Paris.
7. Trần Anh Dũng (2009), *Thoáng nhìn Giáo hội Công giáo Việt Nam (1533-2010)*, Đắc Lộ Tùng Thư, Paris.
8. Nguyễn Hồng Dương (2008), “Hội đồng Giám mục Việt Nam: Cơ cấu tổ chức, các kì đại hội và đường hướng mục vụ”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 8.

9. Nguyễn Hồng Dương (2010), “Một số vấn đề về tôn giáo ở Việt Nam hiện nay”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 7.
10. Nguyễn Hồng Dương (2011), *Tổ chức xứ, họ đạo Công giáo ở Việt Nam: Lịch sử - Hiện tại và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Nguyễn Hồng Dương (2012a), *Một số vấn đề cơ bản của Công giáo ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
12. Nguyễn Hồng Dương (2012b), *Quan điểm, đường lối của Đảng về tôn giáo và những vấn đề tôn giáo ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự Thật, Hà Nội.
13. Giuse Ngô Sĩ Đình OP (04/05/2021). *Tu sĩ Việt Nam hôm nay trước các thách đố về ơn gọi và sứ vụ*. Truy cập tại: https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/tu-si-viet-nam-hom-nay-truoc-cac-thach-do-ve-on-goi-va-su-vu-41866#_Toc71053626, truy cập ngày 10/8/2024.
14. Nguyễn Văn Hậu (2023), *Giáo phận Bùi Chu trong giáo đoàn Đàng Ngoài (1533-2000)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
15. Vũ Sinh Hiên (không rõ năm xuất bản), *Quê hương và Hội thánh*, Tuyển tập I, Lưu hành nội bộ.
16. Nguyễn Thị Quế Hương (cb) (2020), *Biến đổi của Công giáo đối với phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb KHXH, Hà Nội.
17. ĐHY GB. Phạm Minh Mẫn (03/09/2010). *Tổng Giáo phận Sài Gòn qua dòng lịch sử 50 năm (1960-2010)*. Truy cập tại: <https://tgpsaigon.net/bai-viet/tong-giao-phan-sai-gon-qua-dong-lich-su-50-nam-1960-2010-42197>, truy cập ngày 10/8/2024.
18. Peter C. Phan (2005), *Vietnamese-American Catholics*, Paulist Press, New York.
19. Peter C. Phan (2014), Christianity in Vietnam today (1975-2013): Contemporary challenges and opportunities. *International Journal for the Study of the Christian Church*, Vol. 14, No. 1.
20. Bùi Đức Sinh (2002), *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam: Phụ chương 1975-2000*, Calgary-Canada.
21. Nguyễn Ngọc Sơn (1999), “Một vài thông kê về công cuộc truyền giáo của Giáo hội”, *Hiệp thông*, số 2.
22. Nguyễn Ngọc Sơn (1999), “Ứng viên giám mục cho Giáo hội Việt Nam”, *Hiệp Thông*, số 4.
23. Nguyễn Ngọc Sơn (25/11/2019), *Cuộc hội nhập văn hóa của Giáo hội Công giáo Việt Nam (1533-2019)*. Truy cập tại: https://tgpsaigon.net/bai-viet/cuoc-hoi-nhap-van-hoa-cua-giao-hoi-cong-giao-viet-nam-1533-2019-58836#_ftn32, truy cập ngày 10/8/2024.
24. Ngô Hữu Thảo (2006), *Công tác quản lý Nhà nước về dòng tu Công giáo từ 1986 đến nay*. In trong Hoàng Minh Đô (2006), *Kỷ yếu đề tài khoa học cấp bộ năm 2006 “Dòng tu Công giáo ở nước ta hiện nay và những vấn đề đặt ra cho công tác quản lý Nhà nước”*, Viện Nghiên cứu Tôn giáo và Tín ngưỡng, Hà Nội.

25. Chân Tín (1975), “Giới Công giáo trước vấn đề thống nhất đất nước và tiến lên xã hội chủ nghĩa”, *Đứng Dậy*, số 74.
26. Trần Tam Tinh (1988), *Thập giá và lưỡi gươm*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
27. Ủy ban Đoàn kết Công giáo TP. Hồ Chí Minh (2010), *Kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Đức TGM Phao lô Nguyễn Văn Bình Một trang sử mới*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
28. Văn phòng Tổng thư ký – Hội đồng Giám mục Việt Nam (2005), *Niên giám Giáo hội Công giáo Việt Nam 2005*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội,
29. Văn phòng Tổng thư ký – Hội đồng Giám mục Việt Nam (2016), *Niên giám Giáo hội Công giáo Việt Nam 2016*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

Abstract

TRANSFORMATIONS OF THE ORGANIZATION AND HUMAN RESOURCES OF CATHOLICISM IN VIETNAM DURING THE PERIOD OF 1975-2015

Duong Van Bien

Institute for Religious Studies, VASS

This research focuses on the transformations in organization and human resources of Catholicism in Vietnam from 1975 to 2015. In terms of organization, a key development was the establishment of the Catholic Bishops' Conference of Vietnam that aims to gather and connect all bishops in the country to work together. At the same time, monastic institutions, parishes, and congregations also underwent transformations, experiencing setbacks from 1975 to 1990, and then making a strong recovery from the 1990s onwards. Regarding the human resources of Catholicism in Vietnam, there was a significant decrease after 1975 due to the exodus of Catholics overseas. The development of Catholics faced difficulties in the years of 1975-1990, and this only recovered from 2000 onwards. The changes in both the organization and human resources of Catholicism in Vietnam from 1975-2015 resulted from the adaptation and dynamics of the Catholic Church in Vietnam as well as the implementation of innovative policies on religion by the Communist Party and the State of Vietnam.

Key words: Catholicism, Vietnam, Transformation, Organization, Human resources